

BẢNG CÔNG KHAI CÁC NGUỒN QUỸ

Tháng 03/2023

	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Nguồn Ngân sách		
1	Nguồn chi hoạt động 0113		
2	Nguồn cải cách tiền lương 0114		
3	Nguồn chi không thường xuyên 0212		
II	Nguồn thu sự nghiệp	246.956.649	
1	Nguồn chi hoạt động	176.090.126	
2	Nguồn cải cách tiền lương	65.674.279	
3	Tài khoản 421	5.192.244	
III	Nguồn thu hộ chi hộ = (1) + (2)	292.407.023	
	Các loại quỹ (1)	162.512.210	
1	Tiền ăn	117.741.500	
2	Tiền nước uống	4.355.940	
3	Giấy thi	9.103.280	
4	Y tế	2.716.731	
5	Tiền điện - bảo trì máy lạnh	5.201.571	
6	Thiết bị vật dụng bán trú	4.706.100	
7	Vệ sinh	18.687.088	
	Nguồn trích lập quỹ (2)	129.894.813	
1	Khen thưởng	34.943.704	
2	Ổn định thu nhập	14.347.605	
3	Phúc lợi	33.392.625	
4	Phát triển sự nghiệp	47.210.879	
	Tổng cộng = I + II + III	539.363.672	

Phân tích nguồn tiền tồn quỹ:

	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Trong kho bạc (1)	94.446.585	
1	TK 9523.3.1071616.00000		
2	TK 9527.3.1071616.00000		
3	TK 3714.3.1071616.00000	1.847.538	
4	TK 3713.3.1071616.00000	92.599.047	
	Tiền gửi ngân hàng (2)	420.149.309	
1	Tài khoản 060292115558 (NH Sacombank)	5.155	
2	Tài khoản 060292119911 (NH Sacombank)	420.144.154	
	Tiền mặt tại quỹ (3)	21.201.778	
1	Tiền mặt nguồn thu sự nghiệp	12.921.154	
2	Tiền mặt nguồn thu hộ	8.280.624	
	Tiền SSC thu hộ (4)	3.566.000	
	Tổng cộng = (1) + (2) + (3) + (4)	539.363.672	

Kế toán

Bùi Nguyên Lệ Hồng

Hiệu trưởng

Trần Thị Kim Dung

